

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
GIẢI TRÍ MÙA THU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 28/07/2014
kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-5
Báo cáo kiểm toán	6-7
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	8-33
Bảng cân đối kế toán	8-11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14-33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giải trí Mùa Thu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 28/07/2014 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giải trí Mùa Thu là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100830798 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/1998, thay đổi lần 10 ngày 03 tháng 12 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100830798, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 03 tháng 12 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng
- Khai thác và thu gom than non
- Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn và các hoạt động tương tự tại mặt bằng xây dựng)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Than đá, than non, than cốc, naphtha
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
- Quảng cáo trừ quảng cáo thuốc lá
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính
- Sản xuất linh kiện điện tử
- Sản xuất thiết bị truyền thông
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi
- Sửa chữa thiết bị liên lạc
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lá trừ thuốc lá ngoại
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu
- Vận tải bằng xe buýt
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (Trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, chứng khoán và hôn nhân có yếu tố nước ngoài)
- Cho thuê xe có động cơ
- Đại lý du lịch
- Hoạt động của các cơ sở thể thao
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống. Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác (Không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Trừ máy bay và khinh khí cầu)
(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

Trụ sở chính của Công ty tại số 15A Phố Hàng Than, Phường Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100830798, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 03 tháng 12 năm 2013 của Công ty là: 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn).

Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp Atesco theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 28/07/2014 là 10.872.055 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 28 tháng 07 năm 2014 là -3.333.270.978 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện đã được trình bày tại Thuyết minh số VIII.2, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng thành viên & Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông : Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà : Nguyễn Thanh Mai	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông : Phạm Anh Tuấn	Giám đốc
---------------------	----------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Kế toán & Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 28/07/2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 28 tháng 07 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 28/07/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Số: 91/2015/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 28/07/2014
của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giải trí Mùa Thu*

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giải trí Mùa Thu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 28/07/2014 của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giải trí Mùa Thu được lập ngày 20 tháng 03 năm 2015, được trình bày từ trang 08 đến trang 33 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 28 tháng 07 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 28/07/2014.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

HEAD OFFICE:

Add: R. 2407, Building 34T, Trung Hoa - Nhan Chinh Urban,
Hoang Dao Thuy Str., Trung Hoa Ward, Cau Giay Dist., Ha Noi, Vietnam
Ref office: R1501, Building 17T5, Trung Hoa - Nhan Chinh Urban,
Hoang Dao Thuy Str., Nhan Chinh Ward, Thanh Xuan Dist., Ha Noi, Vietnam
Tel: 84.4.2.2210082 / 84.4.2.2413585 - Fax: 84.4.2.22100084
Email: info@aat.com.vn - Website: www.aat.com.vn

BRANCH HCMC:

Add: R11.5, Block B, Indochina Park Tower,
4 Nguyen Dinh Chieu Street., Da Kao Ward, Dist.1,
Ho Chi Minh City
Tel: 84.8.39 11 88 39 - Fax: 84.8.39 11 89 39
Email: aat.hcm@aat.com.vn

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giải trí Mùa Thu tại ngày 28 tháng 07 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 28/07/2014, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2015

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN,
KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT**

Phó Giám đốc



Nguyễn Xuân Hoà
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0909-2013-141-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Đại Hùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1000-2013-141-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 28 tháng 07 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.169.038.662	16.484.036.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.936.599.363	42.316.526
1. Tiền	111	V.01	3.936.599.363	42.316.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.386.845.611	3.253.203.482
1. Phải thu khách hàng	131		1.961.727.660	2.515.923.380
2. Trả trước cho người bán	132		2.355.117.951	667.280.102
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	70.000.000	70.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		7.729.588.065	4.870.921.244
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.729.588.065	4.870.921.244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.116.005.623	8.317.595.105
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		404.949.836	672.918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		711.055.787	1.009.275.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	7.646.808
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	7.300.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.603.253.863	4.086.008.928
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 28 tháng 07 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		2.987.346.138	3.317.786.504
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.482.495.991	1.812.936.357
- Nguyên giá	222		3.801.656.635	3.801.656.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.319.160.644)	(1.988.720.278)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.504.850.147	1.504.850.147
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		615.907.725	768.222.424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	469.000.125	621.314.824
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		146.907.600	146.907.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.772.292.525	20.570.045.285

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 28 tháng 07 năm 2014

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.105.563.503	13.796.674.750
I. Nợ ngắn hạn	310		8.543.055.332	7.856.781.336
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3.700.000.000	3.500.000.000
2. Phải trả người bán	312		2.873.389.300	2.748.095.464
3. Người mua trả tiền trước	313		205.766.397	152.918.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	160.907.569	-
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.440.160.468	1.317.682.104
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	162.831.598	138.085.768
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.562.508.171	5.939.893.414
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5.562.508.171	5.939.893.414
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.33	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.666.729.022	6.773.370.535
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	6.666.729.022	6.773.370.535
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.333.270.978)	(3.226.629.465)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			20.772.292.525	20.570.045.285

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 28 tháng 07 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Hoàng Thị Dương

Hoàng Thị Dương



Phạm Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 28/07/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	14.120.184.153	23.425.847.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	14.120.184.153	23.425.847.272
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	11.292.251.294	19.157.497.747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.827.932.859	4.268.349.525
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	496.613	1.767.819
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	967.892.072	1.104.993.092
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		967.892.072	1.104.993.092
8. Chi phí bán hàng	24		-	1.548.804.293
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.861.448.958	989.244.464
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(911.558)	627.075.495
11. Thu nhập khác	31		27.272.728	815.000.000
12. Chi phí khác	32		12.422.638	1.077.941.435
13. Lợi nhuận khác	40		14.850.090	(262.941.435)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.938.532	364.134.060
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3.066.477	91.033.515
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.872.055	273.100.545

Người lập



Hoàng Thị Dương

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Dương

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 28/07/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.362.320.809	23.996.714.728
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.994.105.807)	(18.376.062.605)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.739.259.160)	(3.833.779.934)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(967.892.072)	(1.104.993.092)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(77.830.000)	(72.005.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.509.501.964	1.101.767.819
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.067.654)	(7.337.161.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.071.668.080	(5.625.519.883)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	787.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	787.727.273
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.495.827.406	17.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.673.212.649)	(15.669.906.586)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(177.385.243)	1.630.093.414
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.894.282.837	(3.207.699.196)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.316.526	3.250.015.722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	3.936.599.363	42.316.526

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Hoàng Thị Dương



Hoàng Thị Dương



Phạm Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 28/07/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giải trí Mùa Thu là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100830798 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/12/1998, thay đổi lần 10 ngày 03 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 15A Phố Hàng Than, P. Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100830798 (thay đổi lần thứ 10) của công ty là 10.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là kinh doanh sản xuất suất ăn công nghiệp, kinh doanh nhà hàng, quán ăn, dịch vụ lưu trú ngắn hạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng
- Khai thác và thu gom than non
- Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn và các hoạt động tương tự tại mặt bằng xây dựng)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Than đá, than non, than cốc, naph tha
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
- Quảng cáo trừ quảng cáo thuốc lá
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính
- Sản xuất linh kiện điện tử
- Sản xuất thiết bị truyền thông
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi
- Sửa chữa thiết bị liên lạc
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng

- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lá ngoài
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu
- Vận tải bằng xe buýt
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (Trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, chứng khoán và hôn nhân có yếu tố nước ngoài)
- Cho thuê xe có động cơ
- Đại lý du lịch
- Hoạt động của các cơ sở thể thao
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống. Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác (Không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Trừ máy bay và khí cụ cầu)
(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm cuối cùng của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 28/07/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác.

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng hóa, hàng gửi đi bán.

- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán :

- Kê khai thường xuyên

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc thiết bị	03-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-15 năm
- Thiết bị quản lý	03-10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản phải trả cho các chi phí đã phát sinh nhưng chưa trả, cụ thể số dư chi phí phải trả tại ngày 28/07/2014 là chi phí thuê mặt bằng khách sạn đã phát sinh nhưng chưa trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

16. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Năm 2013, Công ty chỉ có lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh nhà hàng và suất ăn công nghiệp nên Công ty đã không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Nội, Hải Dương.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.894.331.398	38.478.109
Tiền gửi ngân hàng	42.267.965	3.838.417
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.608.956	1.081.924
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	570.592	570.592
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	815.901	815.901
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.790.824	999.800
- Ngân hàng TMCP Á Châu	34.885.076	370.200
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển CN Hoàn Kiếm	1.596.616	
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	3.936.599.363	42.316.526

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu tổ chức, cá nhân	70.000.000	70.000.000
Cộng	70.000.000	70.000.000

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	7.630.046.207	4.529.056.772
Hàng hóa	99.541.858	341.864.472
Cộng	7.729.588.065	4.870.921.244

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

6. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm	3.749.906.635	51.750.000					3.801.656.635
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.749.906.635	51.750.000					3.801.656.635
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.957.454.653	31.265.625					1.988.720.278
Tăng trong năm	322.893.491	7.546.875					330.440.366
- <i>Số khấu hao trong năm</i>	322.893.491	7.546.875					330.440.366
Giảm trong năm	-	-					-
Số dư cuối năm	2.280.348.144	38.812.500					2.319.160.644
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	1.792.451.982	20.484.375					1.812.936.357
2. Tại ngày cuối năm	1.469.558.491	12.937.500					1.482.495.991

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.504.850.147	1.504.850.147
- <i>Xây dựng dự án biệt thự Dung Quất</i>	1.504.850.147	1.504.850.147
Mua sắm tài sản cố định		
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	1.504.850.147	1.504.850.147

12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	469.000.125	621.314.824
Cộng	469.000.125	621.314.824

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	3.700.000.000	3.500.000.000
- <i>Vay ngắn hạn ngân hàng (*)</i>	3.700.000.000	3.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	3.700.000.000	3.500.000.000

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Chùa Hà số XTH.DN.351.070514 ngày 07/05/2014, hạn mức tín dụng là 3.700.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất quy định theo từng kế ước nhận nợ, mục đích sử dụng là bổ sung vốn kinh doanh.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.738.010	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	58.169.559	-
Cộng	160.907.569	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê mặt bằng khách sạn	1.440.160.468	1.317.682.104
Cộng	1.440.160.468	1.317.682.104

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	143.351.669	138.085.768
Bảo hiểm y tế	7.364.320	-
Bảo hiểm thất nghiệp	12.115.609	-

Cộng	<u>162.831.598</u>	<u>138.085.768</u>
19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ		
20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn		
* Vay ngân hàng	5.562.508.171	5.939.893.414
- Vay Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	1.619.056.000	1.790.312.998
- Vay Ngân hàng TMCP Á Châu (**)	3.943.452.171	4.149.580.416
Cộng	<u>5.562.508.171</u>	<u>5.939.893.414</u>

Hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số XTH 01140313 ngày 15 tháng 3 năm 2013, hạn mức tín dụng 2.000.000.000 VND, mục đích sử dụng là đầu tư khách sạn, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ.

Hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng Á Châu theo hợp đồng tín dụng số XTH 01140313 tháng 3 năm 2013, hạn mức tín dụng 4.500.000.000 VND, mục đích sử dụng là đầu tư khách sạn, thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ.

38
N
H
K
4A
T
T
TP

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÁN LAI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÁN LAI PHẢI TRẢ

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000						(3.499.730.010)	6.500.269.990
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	273.100.545	273.100.545
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	10.000.000.000						(3.226.629.465)	6.773.370.535
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	10.872.055	10.872.055
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	117.513.568	117.513.568
Số dư cuối năm	10.000.000.000						(3.333.270.978)	6.666.729.022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của đối tượng khác	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn do thẻ nhân nắm giữ	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23 . NGUỒN KINH PHÍ

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.120.184.153	23.425.847.272
Cộng	14.120.184.153	23.425.847.272

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.120.184.153	23.425.847.272
Cộng	14.120.184.153	23.425.847.272

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.292.251.294	19.157.497.747
Cộng	11.292.251.294	19.157.497.747

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	496.613	1.767.819
Cộng	496.613	1.767.819

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	967.892.072	1.104.993.092
Cộng	967.892.072	1.104.993.092

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.938.532	364.134.060
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	13.938.532	364.134.060
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.066.477	91.033.515

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	11.201.462.835	14.974.898.522
Chi phí nhân công	2.761.100.000	3.874.318.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	330.440.366	643.911.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.710.493.097	2.286.706.739
Chi phí khác bằng tiền	8.870.775	11.859.072
Cộng	16.012.367.073	21.791.694.484

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 07 năm 2014, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp Atesco.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Năm nay	Đơn vị tính : VND		
	Nhà hàng, khách sạn	Suất ăn công nghiệp	Khác
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.747.025.243	8.069.258.750	303.900.160
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Giá vốn	6.423.043.994	4.799.302.336	69.904.964
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.747.025.243	8.069.258.750	303.900.160
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(676.018.751)	3.269.956.414	233.995.196
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			1.861.448.958
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			966.483.901
Doanh thu hoạt động tài chính			496.613
Chi phí tài chính			967.892.072
Thu nhập khác			27.272.728
Chi phí khác			12.422.638
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			3.066.477
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			10.872.055
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			330.440.366
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà hàng, khách sạn	Suất ăn công nghiệp	Khác	Tổng cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.902.992.601	6.884.172.989	259.268.086	12.046.433.676
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	8.725.858.849
Tổng tài sản				20.772.292.525
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.253.240.420	1.759.644.476	66.270.801	3.079.155.697
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	11.026.407.806
Tổng nợ phải trả				14.105.563.503

BÁO CÁO BỘ PHẬN THỨ YẾU: THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Năm nay

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hải Dương	Đơn vị tính: VND	
			Hải Dương	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	6.050.925.403	8.069.258.750		14.120.184.153
Tài sản bộ phận	1.280.168.052	1.707.178.086		2.987.346.138
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ				

4. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	42.267.965	3.838.417
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.031.727.660	2.585.923.380
Cộng	2.073.995.625	2.589.761.797

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.936.599.363	3.936.599.363	42.316.526	42.316.526	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.031.727.660	(*)	2.585.923.380	(*)	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	(*)	-	(*)	
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	-	(*)	-	(*)	
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Vay ngắn hạn	(3.700.000.000)	(3.700.000.000)	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)	
- Phải trả người bán và phải trả khác	(3.036.220.898)	(3.036.220.898)	(2.886.181.232)	(2.886.181.232)	
- Vay dài hạn	-	-	-	-	
	(767.893.875)	(*)	(3.757.941.326)	(*)	

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch các bên liên quan

Thu nhập của Ban giám đốc

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền lương ban giám đốc	33.500.000	28.000.000
Cộng	33.500.000	28.000.000

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ giải trí Mùa Thu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

7. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Hoàng Thị Dương

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Dương

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

